

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI YAHWEH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI YAHWEH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YAHWEH TRADING AND IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: YAHWEH TRAD AND IMEX CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107938173

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 3, Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963 653 221

Fax:

Email: [duongtrunghieu1002@gmail.com](mailto:duongtrunghieu1002@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4752     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4772     |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4773     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933     |
| 7.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                             | 7490     |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730        |
| 10. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 11. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912        |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7920        |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 8299(Chính) |
| 15. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8510        |
| 16. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8520        |
| 17. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh; | 8559        |
| 20. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn giáo dục<br>Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560        |
| 21. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541        |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629        |
| 23. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512        |
| 24. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761        |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 26. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621        |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619        |
| 29. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ kế toán<br>- Dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                               | 6920        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình;</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng;</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;</p> <p>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình;</p> | 7110 |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 34. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |
| 35. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1061 |
| 36. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1062 |
| 37. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1071 |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100 |
| 39. | <p>Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ</p> <p>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290 |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390 |
| 47. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 48. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513 |
| 49. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520 |
| 50. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 51. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4543 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 54. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết : Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                               | 4649 |
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG TRUNG HIẾU | Đội 3, thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 3.500.000.000         | 50,000    | 001088005699                                                                                                                                      |         |
| 2   | VƯƠNG NHẬT THÀNH | Đội 4, thôn Yên Nội, Xã Đồng Quang, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 3.500.000.000         | 50,000    | 001084021382                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG TRUNG HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088005699

Ngày cấp: 05/05/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 3, thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Đội 3, thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội